

Bản án số: 556/2024/DS-PT
Ngày: 22 - 7 - 2024
V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Công Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 317/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2023/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1844/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tống Thị Bích T, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Tống Hữu Đ, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đặng Văn C – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Đặng Văn C, Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- Bị đơn:

1/Bà Phan Thị H, sinh năm 1979 (có mặt)

2/Ông Tống Văn H1, sinh năm 1970 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Bà Tống Thị T1, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2/Ông Tống Hữu Đ, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

3/Ông Trương Bao Loc, sinh năm 1965

Địa chỉ: OSTRASGATAN 8B 63225 ESKILSTUNA SWEDEN, Thụy Điển.

4/Bà Tống Maria Thi (Tống Thị Cẩm T2), sinh năm 1972

Địa chỉ: N 8 LGH 63225 ESKILSTUNA SWEDEN, Thụy Điển.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Bao L và bà Tống Maria T3: Ông Tống Hữu Đ, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trương Bao L, bà Tống Maria T4, bà Tống Thị T1, ông Tống Hữu Đ: Ông Đặng Văn C – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Đặng Văn C, Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

5/Ông Tống Phan B, sinh năm 1993 (vắng mặt)

6/Bà Đoàn Thị U, sinh năm 1993 (xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Bà Phan Thị H, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7/Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1963 (vắng mặt)

8/Bà Trương Thị Kim P, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

9/Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số I, đường C, khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

10/Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T.

Người đại diện: ông Nguyễn Minh T6, giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Tống Thị Bích T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tống Thị Bích T trình bày:

Cha mẹ của bà là cụ Tống Văn Đ1 và cụ Phạm Thị T7 có tất cả 06 người con gồm: Tống Thị T1, Tống Thị Bích T, Tống Hữu Đ, Tống Maria T3, Trương B, Tống Văn H1. Khi còn sống cụ Đ1, cụ T7 có tạo lập được khối tài sản gồm: Diện tích 960m², thửa đất số 536, tờ bản đồ số 04, loại đất ở, cây lâu năm; Ngôi nhà cấp 4 diện tích 50m² cất trên thửa đất số 536 xây dựng năm 2008; Diện tích

7.083m², thửa đất số 2046, tờ bản đồ số 04, loại đất trồng lúa. Các thửa đất trên tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Cụ Đ1 chết năm 2017, cụ T7 chết năm 2021 không để lại di chúc.

Năm 2012 ông Tống Văn H1 đã lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ1 đối với thửa đất số 2046 diện tích 7.083m² để chuyển sang tên ông H1, đến năm 2015 ông H1 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ là bà Phan Thị H. Hiện nay bà H đang đứng tên quyền sử dụng đối với thửa đất 2046. Khi làm đơn khởi kiện bà T yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà và diện tích 960m², thửa đất số 536, diện tích 7.083m², thửa đất số 2046, cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Quá trình giải quyết vụ án, bà T có thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu bà H, ông H1 trả lại các thửa đất và căn nhà cho anh chị em bà. Bà cùng các anh em thống nhất tạm giao di sản cho ông Tống Hữu Đ quản lý, sử dụng, anh em bà sẽ tự phân chia sau. Các ông bà không đồng ý theo yêu cầu của bà H trả số tiền tổng cộng 337.000.000 đồng.

Đối với phần đất đã cho ông T5 thuê thời hạn 05 năm, trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì các ông bà thống nhất cho ông T5 thuê đến hết thời hạn 05 năm theo hợp đồng là tháng 11/2024.

Theo biên bản ghi lời khai bị đơn bà Phan Thị H trình bày:

Năm 1992 bà lập gia đình với ông H1, sau khi cưới, bà và ông H1 được cụ Đ1, cụ T7 cho hai phần đất gồm:

- Diện tích 960m², thửa đất số 536, tờ bản đồ số 04, loại đất ở, cây lâu năm, tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Cụ Đ1 có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà.

- Diện tích 7.083m², thửa đất số 2046, tờ bản đồ số 04, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Khi được cho thì ông H1 đại diện hộ đứng tên nhưng sau đó do làm ăn thua lỗ nên đã làm thủ tục tặng cho toàn bộ diện tích đất 7.083m² cho bà H để bà vay vốn làm ăn và trả nợ. Hiện nay bà đang đứng tên quyền sử dụng thửa đất 2046.

Đối với yêu cầu của bà T thì bà H không đồng ý. Bà H chỉ đồng ý chia di sản là thửa đất số 536, diện tích 960m² và căn nhà trước, bà H đồng ý hoàn trả giá trị lại cho những người thừa kế của cụ Đ1, cụ T7. Còn đối với thửa đất số 2046 diện tích 7.083m² bà đã được cụ Đ1, cụ T7 cho từ khi kết hôn với ông H1 và căn nhà sau bà tự xây trên thửa đất 536 nên bà không đồng ý chia. Nếu nguyên đơn cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng, yêu cầu lấy đất lại thì bà đồng ý giao trả thửa đất số 2046 nhưng yêu cầu trả lại thành quả đóng góp cho bà và anh B tổng số tiền 337.000.000 đồng gồm: Chi phí tu bổ, cải tạo, đầu tư trên đất, công sức gìn giữ đất và công sức nuôi dưỡng cụ Phạm Thị T7.

Phần đất thửa 2046 hiện nay bà đang cho ông Nguyễn Văn T5 và bà Trương Thị Kim P thuê thời hạn 05 năm, đến tháng 11/2024 thì hết hạn thuê.

Theo biên bản ghi lời khai bị đơn ông Tống Văn H1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T. Năm 2012 ông đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ1 đối với thửa đất số 2046 diện tích 7.083m² để làm hợp đồng tặng cho từ cụ Đ1 sang tên ông, các chữ ký của cụ Đ1, cụ T7, bà T trong hợp đồng đều do nhờ người khác ký và được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực vào ngày 24/11/2012, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/01/2013. Đến năm 2015 do làm ăn thua lỗ, ông phải đi làm thuê nên bà Phan Thị H kêu ông làm thủ tục sang tên cho bà H để thuận tiện vay vốn Ngân hàng, nên ông đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà H được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực vào ngày 04/12/2015 và bà H được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/01/2016. Ông đồng ý trả lại thửa đất số 536 và thửa đất số 2046, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Yêu cầu bà T và các anh chị phải hoàn trả chi phí cải tạo đất, xây dựng, sửa chữa nhà cho ông và bà H.

Đối với tài sản vật dụng sử dụng trong sinh hoạt gia đình như tủ lạnh, bàn ghế, giường, ông đồng ý giao hết cho bà H toàn quyền quản lý sử dụng.

Đối với các yêu cầu của bà H như: Tiền san lấp nhà khi bà H về chung sống thì nhà đã có sẵn không có san lấp, đối với tiền cạm trụ điện là có vay mượn nhưng trúng tôm đã trả xong rồi, đối với giếng nước ngọt ông cũng đã có làm 01 giếng nước ngọt để sử dụng, sau đó bà H xây dựng thêm thì ông không đồng ý, giá trị giếng nước ngọt khoảng 5.000.000 đồng.

Tại bản khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Tống Thị T1, ông Tống Hữu Đ trình bày:

Ông bà thống nhất theo trình bày của bà T. Việc bà H yêu cầu số tiền 337.000.000 ông bà không đồng ý. Về số tiền công sức gìn giữ 30 năm ông bà không đồng ý vì năm 1992 bà H và ông Hòa kết h với nhau sau đó ly hôn, đến năm 2012 bà H và ông H1 mới về chung sống lại và đăng ký kết hôn.

Tại bản khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Tống Phan B, bà Đoàn Thị U thống nhất với trình bày của bà Phan Thị H.

Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T5 và bà Trương Thị Kim P trình bày:

Năm 2017 ông bà có hợp đồng thuê đất nuôi trồng thủy sản với ông Tống Văn H1 và bà Phan Thị H, thỏa thuận thuê 04 ao với giá tiền 150.000.000 đồng, ngoài ra thêm quạt và vật dụng nuôi trồng thủy sản còn lại với giá 20.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng và ông bà đã giao đủ tiền cho ông H1, bà H và anh B nhận. Sau khoảng một tháng bà Tống Thị T1 nói có một ao của bà, bà không cho thuê nên ông bà trả một ao cho bà T1, lúc đó bà H nói sẽ trả lại cho ông bà số tiền 50.000.000 đồng nhưng đến nay không có trả. Hiện nay ông bà chỉ canh tác ba ao, thời hạn đến tháng 11/2024 mới hết hạn hợp đồng. Đối với việc tranh chấp giữa bà T với ông H1, bà H, ông bà không có ý kiến, ông bà cũng không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt không có lời trình bày.

Sở Tài nguyên môi trường tỉnh T ý kiến: Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất có số phát hành CB 715691 cho bà Phan Thị H đối với thửa đất số 2046, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và đúng đối tượng người sử dụng đất theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 04/12/2015. Đối với yêu cầu đòi lại di sản của bà Tống Thị Bích T đề nghị Tòa án trong quá trình xét xử xem xét theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2023/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tuyên xử:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị Bích T:

2/Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 2046 diện tích 7.083m² loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 24/11/2012 giữa cụ Tống Văn Đ1, cụ Phạm Thị T7, bà Tống Thị Bích T với hộ ông Tống Văn H1 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất có số phát hành BI 331973 cấp cho ông Tống Văn H1 vào ngày 17/01/2013. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 2046 diện tích 7.083m² loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 04/12/2015 giữa ông Tống Văn H1, ông Tống Phan B với bà Phan Thị H và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất có số phát hành CB 715691 cấp cho bà Phan Thị H vào ngày 04/01/2016.

3/Công nhận căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất số 536 và các thửa đất: Thửa 536 diện tích 960m² (thực đo 498,7m²), loại đất ở - cây ăn quả, thửa 2046 diện tích 7.083m² (thực đo 6.806,9 m²) loại đất trồng lúa cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh là di sản của cụ Tống Văn Đ1 và cụ Phạm Thị T7.

4/Buộc bà Phan Thị H, ông Tống Văn H1, ông Tống Phan B có nghĩa vụ di dời tài sản gồm 20 cây mai và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình để giao trả cho các hàng thừa kế của cụ Tống Văn Đ1 và cụ Phạm Thị T7 là Tống Thị Bích T, Tống Thị T1, Tống M, Truong B, Tống Hữu Đ, Tống Văn H1 đại diện là ông Tống Hữu Đ nhận gồm: Nhà chính: móng khung bê tông cốt thép, tường xây gạch ống, nền gạch men, mái tol có trần, diện tích 4,6mx 8,8; Nhà sau: Trụ bê tông đúc sẵn, nền xi măng, vách tol, mái tol, có kết cấu đỡ gỗ xây dựng, diện tích 6,5mx 4,8m; Nhà vệ sinh: Tường xây gạch ống, nền gạch men, mái tol, diện tích 1,8mx2,7m; chuồng bò: Cột bê tông đúc sẵn, nền xi măng, vách tol, mái tol có kết cấu đỡ gỗ, diện tích 5,5m x 5,6m; mái hiên trước: cột thép hình, mái tol, có kết cấu đỡ thép diện tích 7,6m x 2,6m và 3m x 8,8m; mái hiên sau: cột gỗ tạp, mái tol có kết cấu đỡ gỗ + tre, diện tích 6,5m x 2,8m và 5,3m x 3m; hàng rào lưới B40 cột tre và cặp vào cột thép mái hiên cùng các thửa đất: thửa số 536

diện tích 960m² (thực đo 498,7m²), loại đất ở - cây ăn quả và thửa số 2046 diện tích 7.083m² (thực đo 6.806,9 m²) loại đất trồng lúa, cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, đất có vị trí tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa 2047 kích thước 41,37m;
- Phía Tây giáp đường đất kích thước 44,54m;
- Phía Nam giáp thửa 545 kích thước 165,54;
- Phía Bắc giáp thửa 534 kích thước 165,54m;

(Thuộc phần A1, A2, A3, B1, B2, C1, C2, D, E1, E2, F, F1, F2 của sơ đồ khu đất kèm theo).

5/Buộc các hàng thừa kế của cụ Tổng Văn Đ1 và cụ Phạm Thị T7 gồm Tổng Thị Bích T, Tổng Thị T1, Tong M, Truong B, Tổng Hữu Đ, Tổng Văn H1 do ông Tổng Hữu Đ đại diện phải có nghĩa vụ trả công sức giữ gìn di sản và công sức nuôi dưỡng cụ Phạm Thị T7 cho bà Phan Thị Hằng s tiền 82.440.150 đồng; trả giá trị cây trồng trên đất cho bà Phan Thị Hằng s tiền 6.875.000đồng; trả chi phí sửa chữa, xây cất nhà, cải tạo đất cho bà Phan Thị H, ông Tổng Phan B mỗi người số tiền 80.839.833 đồng, cho ông Tổng Văn H1 số tiền 40.419.916 đồng.

Tất cả số tiền trên kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6/Bà Phan Thị H, ông Tổng Phan B, bà Đoàn Thị U được lưu cư trong ngôi nhà trên trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ông Tổng Hữu Đ thanh toán đủ số tiền, để tìm chỗ ở mới.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/01/2024 nguyên đơn bà Tổng Thị Bích T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Tổng Thị Bích T (có ông Tổng Hữu Đ là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không buộc những người thừa kế của cụ Tổng Văn Đ1 và cụ Phạm Thị T7 phải trả giá trị công sức giữ gìn di sản, công sức nuôi dưỡng cụ T7 và giá trị cây trồng trên đất cho bà Phan Thị H. Bị đơn bà Phan Thị H không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phát biểu: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại chi phí sửa chữa nhà, công sức giữ gìn di sản và chăm sóc mẹ của bị đơn, bởi:

- Nguyên đơn có nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc nuôi mẹ là do anh em phía nguyên đơn chăm sóc, theo đơn xác nhận của ông Đ, có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Về xác nhận việc đào đất, công sức cải tạo đất cây trồng thì xác nhận của ông Nguyễn Văn Đ2 (có xác nhận của chính quyền địa phương) thể hiện ông Đ2 là người trực tiếp giao kết hợp đồng với ông H1, và giá trị hợp đồng không giống như bà H đã trình bày.

- Về cây trồng trên đất thì bà H không mua cây trồng trên đất.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính lại số tiền này cho đúng với bản chất vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Tổng cộng khoản bồi thường tổng cộng theo yêu cầu của bị đơn là trên 300 triệu đồng. Nhưng số tiền cải tạo đất theo nguyên đơn chỉ là 55 triệu đồng, trong khi đó bà H yêu cầu đến 160 triệu đồng. Về sửa chữa nhà chỉ khoảng 2 triệu, nhưng bà H kê khai thành 10 triệu đồng; Chuồng bò đã có trước đây nếu sửa chữa chỉ khoảng 3 triệu đồng, nhưng bà H yêu cầu gần 14 triệu đồng. Ngoài ra, bị đơn đã lấy toàn bộ số tiền cho ông T5, bà P thuê đất hơn 150 triệu đồng. Quá trình quản lý, sử dụng đất Bà H và ông H1 đã chặt phá 98 cây dừa do nguyên đơn trồng khi đào ao, nên phía nguyên đơn không đồng ý quyết định của Bản án sơ thẩm về việc tính công sức cho bà H.

Bị đơn bà Phan Thị H trình bày: Bà không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tại cấp sơ thẩm, bà có yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng đất nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

Bị đơn ông Tống Văn H1 trình bày: Những việc làm của bà H là không đúng. Ông yêu cầu trả lại phần đất cho các anh chị em để chia. Ông không có nhu cầu hưởng phần này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Trong quá trình sử dụng đất, bị đơn có bỏ công sức cải tạo đất, có thời gian chăm sóc mẹ ông H1. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc phía nguyên đơn trả cho bị đơn các khoản tiền trên là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập đúng quy định pháp luật. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Cụ Tống Văn Đ1 và cụ Phạm Thị T7 có tất cả 06 người con, gồm: Tống Thị T1, Tống Thị Bích T, Tống Hữu Đ, Tống Maria T3, Truong B, Tống Văn H1 (cụ Đ1, cụ T7 không có con riêng hay con nuôi). Cụ Đ1 chết năm 2017, cụ T7 chết năm 2021. Hai cụ chết không để lại di chúc.

Phần đất tranh chấp gồm: Thửa 536 diện tích 960m², loại đất ở- cây ăn quả cùng ngôi nhà cất trên đất và thửa 2046 diện tích 7.083m² loại đất trồng lúa cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Năm 2012 ông Tống Văn H1 đã lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ1 đối với thửa đất số 2046 diện tích 7.083m² để chuyển sang tên ông H1, đến năm 2015 ông H1 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ là bà Phan Thị H. Hiện nay bà H đang đứng tên quyền sử dụng đối với thửa đất 2046. Tại văn bản số 199/VPĐKĐĐ-KTĐC, ngày 30/3/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T cung cấp kết quả khảo sát diện tích đất tranh chấp thì tổng diện tích đất tranh chấp 7305,6m², trong đó thửa 536, diện tích 498,7m², thửa 2046 diện tích 6806,9 m².

[3] Nguyên đơn bà Tống Thị Bích T cho rằng tài sản trên có nguồn gốc của cụ Đ1 và cụ T7 để lại, nên khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, ông H1 trả lại các thửa đất và căn nhà trên cho anh, chị, em bà, tạm giao cho ông Tống Hữu Đ quản lý.

[4] Bị đơn ông Tống Văn H1 đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông yêu cầu bà T và các anh chị phải hoàn trả chi phí cải tạo đất, xây dựng, sửa chữa nhà cho ông và bà H.

[5] Bị đơn bà Phan Thị H thống nhất nguồn gốc tài sản tranh chấp là của cụ Đ1 và cụ T7 để lại. Bà H đồng ý chia di sản đối với thửa đất số 536 và căn nhà trước; Còn đối với thửa 2046 và căn nhà sau do bà xây dựng thì bà không đồng ý. Nếu trong trường hợp trả lại thửa 2046 thì bà H yêu cầu nguyên đơn trả lại thành quả đóng góp của bà và ông Tống Phan B là 337.000.000 đồng.

[6] Bản án sơ thẩm nhận định:

[6.1] Bà Phan Thị H cho rằng sau khi bà và ông Hòa kết h thì cụ Đ1, cụ T7 đã cho vợ chồng bà diện tích 960m², thửa đất số 536; Sau khi được tặng cho, vợ chồng bà có cất nhà ở trên đất, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Trong khi đó, ông Nguyễn Ngọc L1 (là thầu xây dựng nhà ở nông thôn) có xác nhận: Năm 2008 ông có cất nhà cơ bản cấp 4 cho cụ Phạm Thị T7 tại ấp B, xã M cụ thể nhà trên ngang 4,5m, dài 9m mái lợp tol nền lót

gạch men, nhà dưới 3 mặt tol chiều ngang 4m dài 6m, tiền công xây dựng 12.000.000 đồng. Nội dung xác nhận này phù hợp với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh về nhà trước và nhà sau cất trên thửa đất. Do đó, việc bà H cho rằng đã được cụ Đ1, cụ T7 tặng cho thửa đất 536 và xây dựng căn nhà trên đất là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với thửa 2046: Ông Tống Văn H1 thừa nhận việc ông tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ1 đổi với thửa đất số 2046 diện tích 7.083m² để làm hợp đồng tặng cho từ cụ Đ1 sang tên ông, các chữ ký của cụ Đ1, cụ T7, bà T trong hợp đồng đều nhờ người khác ký. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H cũng thừa nhận thời điểm ký hợp đồng tặng cho đất ngày 24/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã M, không có mặt cụ Đ1, cụ T7, bà T. Theo Kết luận giám định số 589/KL-KTHS ngày 09/11/2022 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận các chữ ký mang tên Tống Văn Đ1, Phạm Thị T7, Tống Thị Bích T trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 24/11/2012 so với chữ ký trên các tài liệu mẫu so sánh không do cùng một người ký ra. Do vậy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 24/11/2012 là vô hiệu do vi phạm quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Tống Văn H1 vào ngày 17/01/2013, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà H được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực vào ngày 04/12/2015 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Phan Thị H vào ngày 04/01/2016 cũng không đúng quy định pháp luật.

Từ các căn cứ trên có cơ sở xác định nhà và đất thuộc thửa 536, diện tích 498,7m², thửa 2046 diện tích 6806,9 m² là di sản của cụ Tống Văn Đ1 và cụ Phạm Thị T7 để lại. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị Bích T về việc buộc ông Tống Văn H1, bà Phan Thị H, ông Tống Phan B, bà Đoàn Thị U di dời trả nhà đất trên cho hàng thừa kế của cụ Đ1, cụ T7 do ông Tống Hữu Đ đại diện nhận là có căn cứ chấp nhận.

[6.2] Quá trình quản lý, sử dụng bà H, ông H1, ông B đã có công sức để tu bổ, sửa chữa nhà trước, nhà sau, xây mới nhà vệ sinh; mái hiên trước; mái hiên sau; chuồng bò; sân và hàng rào; Chi phí thuê mướn xe cuốc đào đất từ đất lúa thành đất nuôi trồng thủy sản, bà H có trồng cây trái trên đất. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc hàng thừa kế của cụ Tống Văn Đ1, cụ Phạm Thị T7 hoàn trả giá trị công sức cũng như giá trị tài sản cho bà H, ông H1, ông B, cụ thể:

- Các cây trồng trên đất gồm: Dừa 10 năm tuổi giá 1.255.000 đồng x 1 cây = 1.255.000 đồng, Dừa 2-3 năm tuổi giá 450.000 đồng x 3 cây = 1350.000 đồng, Dừa 3-7 năm tuổi giá 800.000 đồng x 1 cây = 800.000 đồng, Xoài 4-7 năm tuổi giá 645.000 đồng x 2 cây = 1.290.000 đồng, Ổi 2-10 năm tuổi giá 160.000 đồng x 8 cây = 1.280.000 đồng, C1 năm tuổi giá 290.000 đồng x 1 cây = 290.000 đồng; Cóc 4-10 năm tuổi giá 360.000 đồng x 1 cây = 360.000 đồng; Chuối 5 bụi x 50.000 đồng = 250.000 đồng (theo biên bản định giá ngày 03/3/2023). Ông H1, nguyên đơn, người liên quan đều xác nhận số cây này do bà H trồng nên

hàng thừa kế của cụ Tổng Văn Đ1, cụ Phạm Thị T7 có nghĩa vụ trả giá trị cho bà H tổng số tiền 6.875.000 đồng.

- Về chi phí sửa chữa cải tạo nhà, đất gồm: thay mái tol, đóng la phong nhà trước 17.000.000 đồng; tráng xi măng nhà sau: 10.000.000 đồng; nhà vệ sinh giá 10.350.300 đồng; mái hiên trước giá 7.438.200 đồng; mái hiên sau giá 3.164.200 đồng; chuồng bò giá 14.586.900 đồng; Sân 7.034.300 đồng; hàng rào 2.945.600 đồng thuê người đắp sân 10.000.000 đồng; Chi phí thuê mướn xe cuốc đào đất từ đất lúa thành đất nuôi trồng thủy sản 160.000.000 đồng; tổng giá trị: 242.519.500 đồng, hàng thừa kế của cụ Tổng Văn Đ1, cụ Phạm Thị T7 phải trả cho bà H, ông H1, anh B mỗi người 80.839.833 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H1 chỉ yêu cầu nhận lại 50% đối với phần hưởng của ông, nên hàng thừa kế của cụ Tổng Văn Đ1, cụ Phạm Thị T7 phải trả cho ông H1 số tiền 40.419.916 đồng.

- Về công sức gìn giữ, quản lý di sản, ông H1 không có yêu cầu. Từ khi được giao nhận quản lý đất, ông H1, bà H sử dụng và đã được hưởng lợi qua khai thác hàng năm, nên chỉ tính một phần công sức theo thực tế cho bà H bằng 10% giá trị đất (Giá đất ở $240.000 \text{ đồng/m}^2 \times 30 \text{m}^2 = 72.000.000 \text{ đồng}$; Đất cây lâu năm $75.000 \text{ đồng/m}^2 \times 468,7 \text{m}^2 = 35.152.500 \text{ đồng}$; Đất lúa vị trí 2 giá $65.000 \text{ đồng/m}^2 \times 6.806,9 \text{m}^2 = 442.448.500 \text{ đồng}$, tổng cộng 549.601.000 đồng) tương đương số tiền 54.960.100 đồng, buộc hàng thừa kế của cụ Tổng Văn Đ1, cụ Phạm Thị T7 phải trả cho bà H.

- Về công sức phụng dưỡng cụ Phạm Thị T7, các đương sự đều xác nhận, thời gian cụ T7 bệnh, không đi đứng được phải nằm 1 chỗ, bà H có công sức phụng dưỡng, chăm sóc cụ T7 thời gian gần 2 năm do đó cần tính công sức phụng dưỡng, chăm sóc cụ T7 cho bà H bằng 5% giá trị đất tương đương số tiền 27.480.050 đồng.

[6.3] Do các di sản của cụ Đ1, cụ T7 gồm căn nhà và đất thuộc thửa 536, diện tích 498,7m², thửa 2046 diện tích 6806,9 m² chưa được chia thừa kế mà tạm giao cho ông Tổng Hữu Đ quản lý, cho nên buộc ông Tổng Hữu Đ thực hiện nghĩa vụ của người quản lý di sản, có trách nhiệm thanh toán giá trị công sức cũng như giá trị tài sản cho bà Phan Thị H, ông Tổng Văn H1 và anh Tổng Phan B. Ông Tổng Hữu Đ được yêu cầu thanh toán lại các chi phí đã chi trả khi phân chia di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ T7.

[6.4] Đối với yêu cầu của bà H đối với các chi phí ống nhựa đặt dưới ao tôm, đào giếng nước, lắp đặt hạ thế cột điện là để phục vụ riêng cho nhu cầu nuôi trồng thủy sản của bà H, hơn nữa trụ điện được đặt nhờ trên diện tích đất của người khác, không nằm trên diện tích đất tranh chấp nên không có cơ sở xem xét cho bà H. Về số tiền chuộc đất, đây là việc ông H1 cầm cố và bà H chuộc đất để sử dụng trong quá trình vợ chồng chung sống, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết trong vụ án này, giành cho bà H một vụ kiện dân sự khác hoặc bà H yêu cầu trong vụ án hôn nhân giữa bà và ông H1.

[6.5] Hiện nay bà H, ông H1 đang cho ông Nguyễn Văn T5 và bà Trương Thị Kim P thuê đất đối với thửa 2046, thời hạn 05 năm, đến tháng 11/2024 thì

hết hạn thuê, các đương sự không tranh chấp đối với hợp đồng thuê này và hàng thừa kế của cụ Đ1, cụ T7, đồng ý cho ông T5, bà P được sử dụng đất đủ thời hạn theo hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định tài sản đang tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ T7 và phân chia thừa kế như phần quyết định của Bản án sơ thẩm nêu trên.

[7] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá đầy đủ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phán quyết các nội dung có liên quan đến yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn có kháng cáo nhưng không chứng cứ làm thay đổi bản chất của vụ việc nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo. Ngoài ra, Hội đồng xét xử nhận định thêm: Tài sản đang tranh chấp được xác định là di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ T7 để lại. Theo quy định pháp luật thì khi chia thừa kế theo pháp luật, người thừa kế đang quản lý, sử dụng tài sản được xem xét ưu tiên nhận hiện vật (nếu có yêu cầu) và được tính công sức đóng góp, quản lý, giữ gìn di sản tương đương 01 kỹ phần thừa kế. Trong vụ án này, người bị ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp là bị đơn, bởi phần quyền lợi của bị đơn theo quyết định của Bản án sơ thẩm đã thấp hơn phần được hưởng khi chia thừa kế theo quy định pháp luật, nhưng sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn không có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Tổng Thị Bích T, sinh năm 1960 nên được miễn theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

I/Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Tổng Thị Bích T;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DSST ngày 28/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Áp dụng Điều 122, 131, 649, 650 Bộ luật dân sự; Điều 106 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị Bích T:

2/Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 2046 diện tích 7.083m² loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 24/11/2012 giữa cụ Tống Văn Đ1, cụ Phạm Thị T7, bà Tống Thị Bích T với hộ ông Tống Văn H1 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất có số phát hành BI 331973 cấp cho ông Tống Văn H1 vào ngày 17/01/2013. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 2046 diện tích 7.083m² loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 04/12/2015 giữa ông Tống Văn H1, ông Tống Phan B với bà Phan Thị H và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất có số phát hành CB 715691 cấp cho bà Phan Thị H vào ngày 04/01/2016.

3/Công nhận căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất số 536 và các thửa đất: Thửa 536 diện tích 960m² (thực đo 498,7m²), loại đất ở - cây ăn quả, thửa 2046 diện tích 7.083m² (thực đo 6.806,9 m²) loại đất trồng lúa cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh là di sản của cụ Tống Văn Đ1 và cụ Phạm Thị T7.

4/Buộc bà Phan Thị H, ông Tống Văn H1, ông Tống Phan B có nghĩa vụ di dời tài sản gồm 20 cây mai và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình để giao trả cho các hàng thừa kế của cụ Tống Văn Đ1 và cụ Phạm Thị T7 là Tống Thị Bích T, Tống Thị T1, Tống M, Trương B, Tống Hữu Đ, Tống Văn H1 đại diện là ông Tống Hữu Đ nhận gồm: Nhà chính: móng khung bê tông cốt thép, tường xây gạch ống, nền gạch men, mái tol có trần, diện tích 4,6mx 8,8; Nhà sau: Trụ bê tông đúc sẵn, nền xi măng, vách tol, mái tol, có kết cấu đỡ gỗ xây dựng, diện tích 6,5mx 4,8m; Nhà vệ sinh: Tường xây gạch ống, nền gạch men, mái tol, diện tích 1,8mx2,7m; chuồng bò: Cột bê tông đúc sẵn, nền xi măng, vách tol, mái tol có kết cấu đỡ gỗ, diện tích 5,5m x 5,6m; mái hiên trước: cột thép hình, mái tol, có kết cấu đỡ thép diện tích 7,6m x 2,6m và 3m x 8,8m; mái hiên sau: cột gỗ tạp, mái tol có kết cấu đỡ gỗ + tre, diện tích 6,5m x 2,8m và 5,3m x 3m; hàng rào lưới B40 cột tre và cặp vào cột thép mái hiên cùng các thửa đất: thửa số 536 diện tích 960m² (thực đo 498,7m²), loại đất ở - cây ăn quả và thửa số 2046 diện tích 7.083m² (thực đo 6.806,9 m²) loại đất trồng lúa, cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, đất có vị trí tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa 2047 kích thước 41,37m;
- Phía Tây giáp đường đất kích thước 44,54m;

- Phía Nam giáp thửa 545 kích thước 165,54;
- Phía Bắc giáp thửa 534 kích thước 165,54m;

(Thuộc phần A1, A2, A3, B1, B2, C1, C2, D, E1, E2, F, F1, F2 của sơ đồ khu đất kèm theo).

5/Buộc các hàng thừa kế của cụ Tống Văn Đ1 và cụ Phạm Thị T7 gồm Tống Thị Bích T, Tống Thị T1, Tong M, Truong B, Tống Hữu Đ, Tống Văn H1 do ông Tống Hữu Đ đại diện phải có nghĩa vụ trả công sức giữ gìn di sản và công sức nuôi dưỡng cụ Phạm Thị T7 cho bà Phan Thị Hằng s tiền 82.440.150 đồng; trả giá trị cây trồng trên đất cho bà Phan Thị Hằng s tiền 6.875.000đồng; trả chi phí sửa chữa, xây cất nhà, cải tạo đất cho bà Phan Thị H, ông Tống Phan B mỗi người số tiền 80.839.833 đồng, cho ông Tống Văn H1 số tiền 40.419.916 đồng.

Tất cả số tiền trên kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6/Bà Phan Thị H, ông Tống Phan B, bà Đoàn Thị U được lưu cư trong ngôi nhà trên trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ông Tống Hữu Đ thanh toán đủ số tiền, để tìm chỗ ở mới.

7/Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II/Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Tống Thị Bích T được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- ND (1);
- BD (2);
- NLQ (10);
- Lưu (10) 27b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên

